TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 66/2022/DS-PT
Ngày: 06/4/2022
V/v: Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các thẩm phán: 1. Ông Hồ Đình Trung;

2. Ông Phạm Văn Tuyển.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Minh Tùng – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 157/2021/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2021 về việc "*Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST, ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2285/2022/QĐ-PT, ngày 21 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị C (đã chết năm 2013);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ C *đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm:*

1.1. Ông Đào Văn S, sinh năm 1962; Trú tại: Xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

1.2. Ông Đào Văn S1, sinh năm 1966; Trú tại: Xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

1.3. Bà Đào Thị B, sinh năm 1956; Trú tại: Tổ dân phố K, phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

1.4. Ông Đào Văn A (đã chết) - Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A: Bà Trương Thị Q, sinh năm 1959 (vợ ông A); anh Đào Văn H, sinh năm 1982; anh Đào Văn H1, sinh năm 1984; anh Đào Văn B1, sinh năm 1986 (các con của

ông A); Đều trú tại: Xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Bà Q có mặt, anh H, anh H1, anh B1 đều vắng mặt.

1.5. Ông Đào Văn H2 (đã chết) - Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H2: Bà Lương Thị C1, sinh năm 1957 (vợ ông H2); Anh Đào Tuấn D, sinh năm 1990 (con của ông H2); Đều trú tại: Xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Đều có mặt.

1.6. Bà Đào Thị B2 (đã chết) - Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B2: Anh Nguyễn Đình H3, sinh năm 1969; Anh Nguyễn Đình M, sinh năm 1974; Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; Đều trú tại: Q, H, L, Lâm Đồng; Anh Nguyễn Đình H4, sinh năm 1970; Trú tại: P, H, L, Lâm Đồng. Đều vắng mặt.

** Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ* C*:* Bà Đào Thị B, sinh năm 1956; Địa chỉ: Tổ dân phố K, phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1963; Trú tại: Xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T; Trú tại: Xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đào Thị S2, sinh năm 1984; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị S2*:* Anh Ngô Thượng C2, sinh năm 1982 (chồng chị S2); Cùng trú tại: Xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

2. Chị Đào Thị V, sinh năm 1984; trú tại: Xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

3. Anh Đào Văn M1, sinh năm 1986 và chị Lê Thị T1, sinh năm 1989; Cùng trú tại: Xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Đều vắng mặt.

Chị V*, anh* M1*, chị* T1 *ủy quyền cho bà* Nguyễn Thị O.

4. Anh Đào Văn H5, sinh năm 1990 và chị Nguyễn Thị M2, sinh năm 1990; cùng trú tại: Xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. *Chị* M2 *ủy quyền cho anh* H5 *tham gia tố tụng.* Đều vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại phiên toà người đại diện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Đào Thị B *trình bày:* Bố bà là cụ Đào Văn M3 (chết tháng 9/2011), mẹ bà là cụ Nguyễn Thị C (chết tháng 2/2013) sinh được 7 người con (5 gái, 2 trai, hiện tại chỉ còn sống 3 người là bà, ông S, ông S1) trước khi chết hai cụ sinh sống tại thửa đất số 963, tờ bản đồ 15, diện tích 2.060m^2, trên đất có ngôi nhà ngói 5 gian. Lần lượt khi các con xây dựng gia đình bố mẹ bà cho ra ở giêng, riêng vợ chồng con thứ 6 là anh Đào Văn N1 và chị

Nguyễn Thị O về gia đình bà làm dâu từ năm 1983 do chồng yếu, con đông, đẻ dày nên bố mẹ bà cho ở cùng ngôi nhà của bố mẹ trên thửa đất 963, đến khi hai cụ cao tuổi thì hai cụ lúc đi ở với người con này lúc ở với người con khác nhưng không ở cố định với con nào. Năm 1992 anh N1 lâm bệnh chết, do hoàn cảnh của mẹ con chị O như vậy nên ông bà vẫn cho mẹ con chị O ở tại ngôi nhà này để làm ăn nuôi con mà chưa tính đến chuyện cắt đất thổ cư cho mẹ con chị ở đâu.

Năm 2006 chị O có nhu cầu cắt đất thổ cư làm nhà và hỏi ý kiến của bố mẹ nhưng gia đình không đồng ý, khi đó chị O mới tiết lộ chị đã có GCNQSD đất của cả 2 thửa đất 960 và 963. Ngay sau đó bố mẹ bà đã có đơn đề nghị chính quyền giải quyết. Qua nhiều lần hòa giải chị O đã đồng ý và tự nguyện viết giấy trả lại thửa đất số 963 tờ bản đồ số 15 diện tích 2.060m^2 cho bố mẹ, bố mẹ bà cũng yêu cầu chị O phải làm thủ tục giấy tờ cấp quyền sử dụng đất cho bố mẹ thửa 963 ngay nhưng chị O nói giấy tờ đang thế chấp vay tiền ở Ngân hàng. Đến năm 2008 chị O trả hết nợ Ngân hàng nhưng không tiến hành làm lại giấy tờ cấp quyền sử dụng đất cho bố mẹ như đã hứa. Nghiêm trọng hơn khi nhà nước có chính sách cấp đổi lại GCNQSD đất chị O lại tiếp tục đề nghị nhà nước cấp đổi GCNQSD đất tên chị cả 2 thửa đất trên, do vậy bố mẹ bà đã có đơn khởi kiện yêu cầu chị O trả lại cả 2 thửa đất. Vụ án chưa được giải quyết xong thì bố mẹ bà đều chết. Nay bà đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ C, cụ M3 yêu cầu giải quyết: Buộc bà O phải trả lại cho bố mẹ bà thửa đất số 963 tờ bản đồ 15 diện tích 2.060m^2 và thửa đất số 960 diện tích 1.140m^2 và yêu cầu hủy cả hai GCNQSD đất mang tên bà O đối với cả hai thửa đất trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị O *trình bày:* Năm 1983 bà lấy ông Đào Văn N1, sau khi kết hôn bà chung sống cùng bố mẹ chồng là cụ Đào Văn M3 và cụ Nguyễn Thị C tại thửa đất 963, trên đất có nhà 5 gian do bố mẹ làm từ trước. Năm 1985 bố mẹ cho vợ chồng ở giêng trên đất của bố mẹ và bố mẹ sang ở cùng chú út (là Đào Văn S1) tại thửa đất liền kề. Còn thửa đất 960 là đất bãi của người khác, bố mẹ đổi và xin HTX cấp đất thổ cư cho vợ chồng bà. Năm 1992 vợ chồng bà kê khai và được cấp GCNQSD đất của 2 thửa đất này, nhưng khi GCNQSD đất chưa được cấp thì chồng bà đã mất (12/1992), năm 1993 chồng bà ông Đào Văn N1 được cấp GCNQSD đất. Năm 2006 bà chuyển sang thửa 960 để ở, lý do bố mẹ nói bà chỉ được sử dụng một thửa, thửa 963 hoặc thửa 960 nên bà đồng ý viết đơn tự nguyện trả lại thửa đất 963 cho bố mẹ và chuyển sang thửa 960. Khi chuyển sang thửa 960 bà đã dỡ toàn bộ công trình phụ đã làm tại thửa 963 đem đi sang thửa 960 sử dụng trả lại thửa 963 cho hai cụ, sau khi sang thửa 960 làm nhà các con của bà lại không đồng ý cho bà trả lại thửa 963 nữa, nên bà đã có đơn xin rút lại giấy tờ bà đã viết trước đó. Năm 2009 khi nhà nước có chính sách cấp đổi GCNQSD đất bà đã làm thủ tục cấp lại GCNQSD đất tên bà, đến năm 2010 khi bố mẹ còn sống đã có đơn đòi lại cả hai thửa đất của bà, nhưng bà không đồng ý và bố mẹ đã có đơn kiện. Sự việc chưa được giải quyết xong thì bố mẹ chết. Nay các anh chị em trong gia đình nhà chồng yêu cầu bà phải trả lại thửa đất 963 và thửa 960 bà không đồng ý, yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Đào Thị S2 ủy quyền cho anh Ngô Thượng C2, chị Đào Thị V, anh Đào Văn M1, chị Lê Thị T1, anh Đào Văn

H5, chị Nguyễn Thị M2 là con của bà O, ông N1 có đồng quan điểm với lời trình bày của bà O.

Đại diện Ủy ban nhân dân thị xã P *trình bày:* Việc cấp GCNQSD đất lần đầu năm 1993 cho ông Đào Văn N1 chưa đảm bảo chặt chẽ theo quy trình. Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSD đất xã T đã xét duyệt cấp đất cho ông N1 khi ông N1 đã chết.

Quá trình giải quyết tại UBND xã, bà O và cụ C đều công nhận: Tại thời điểm kê khai cấp GCNQSD đất cả hai người đều không ký những nội dung kê khai cấp GCNQSD đất ở thời điểm năm 1992. Cụ C xác định hai cụ chưa cho vợ chồng bà O thửa đất 963 và 960.

Tại thửa 963, tờ bản đồ 15 hiện tại bà Q đang sử dụng thực tế là 572,9m^2 từ trước năm 1992. Trong quá trình đo đạc bản đồ địa chính đã đo cả phần bà Q đang sử dụng vào thửa 963 và cấp GCNQSD đất cho anh N1 sau đó cấp đổi tên chị O. Như vậy việc cấp GCNQSD đất cho anh N1 ở thời điểm năm 1992 và cấp đổi GCNQSD đất cho chị O năm 2009 là không đúng theo quy định.

Bà Trương Thị Q *trình bày:* Hiện tại bà đang sử dụng 572,9m^2 đất tại thửa 963, do bố mẹ cho mượn để canh tác từ năm 1982 cho đến nay hiện chưa được Nhà nước cấp GCNQSD đất, từ khi bà sử dụng bà không biết thửa đất này năm 1992 đã được cấp GCNQSD đất cho ông N1. Nay gia đình cụ C có nhu cầu lấy lại diện tích đất trên bà nhất trí tự nguyện thu hoạch cây cối để trả lại đất cho gia đình.

Bà Lương Thị C1 *trình bày:* Năm 2006 theo thỏa thuận giữa gia đình và chị O, mẹ con chị O chuyển ra thửa 960 làm nhà ở, thửa 963 trả lại cho bố mẹ. Từ tháng 6/2010 vợ chồng bà nghỉ chế độ về địa phương và sống cùng bố mẹ tại nhà trên đất thửa 963, tháng 7/2010 chồng bà (ông H2) mất bà vẫn sống cùng mẹ (cụ C) tại thửa đất số 963 đến khi cụ C mất và cho đến nay. Nay bà O cho rằng thửa đất số 963 là của bà O, bà yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Ông Đào Văn S3, *ông* Đào Văn S1 *trình bày:* Nguồn gốc thửa đất số 963, 960 là do bố mẹ các ông khai phá, đã sử dụng làm nhà 5 gian trên đất. Từ khi kết hôn vợ chồng chị O, anh N1 vẫn ở trên đất của bố mẹ và chưa được bố mẹ cắt cho đất thổ cư. Việc anh N1 năm 1992 tự ý kê khai để cấp quyền sử dụng đất 2 thửa đất số 960, 963 là không được sự đồng ý của bố mẹ và anh em trong gia đình. Sau khi phát hiện anh N1 đã có bìa đỏ của 2 thửa đất trên gia đình yêu cầu chị O trả lại một thửa, chị O đã đồng ý viết giấy tự nguyện trả lại sau lại không đồng ý. Nguyện vọng của bố mẹ các ông khi còn sống yêu cầu được lấy lại cả 2 thửa đất hiện tại GCNQSD đất mang tên chị O nay bố mẹ đã chết anh chị em trong gia đình đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị O trả lại toàn bộ hai thửa đất 963 và 960 của bố mẹ các ông và yêu cầu hủy hai GCNQSD đất mang tên chị O.

Những người ủy quyền cho bà B gồm: Anh H3, anh M, anh H4, chị N, anh D, anh H, anh H1, anh B1 có đồng quan điểm với bà B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 32 Luật tố tụng hành chính, các Điều 256, 688 Bộ luật dân sự 2005. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Thị C (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ C) kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 963 tờ bản đồ 15 diện tích 2.060m^2 đo đạc thực tế 1.986,4 m^2 tại xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên đối với bà Nguyễn Thị O.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 885921 mang tên bà Nguyễn Thị O đối với thửa đất số 963, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.060m^2 tại xóm T, xã T, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Thái Nguyên.

Công nhận quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị C và cụ Đào Văn M3 đối với diện tích đất 2.060m^2 tại thửa số 963 tờ bản đồ số 15 đo đạc thực tế 1.986,4m^2 tại xóm T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên (có sơ đồ kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị O trả lại cụ C, cụ M3 thửa đất 963 tờ bản đồ 15 diện tích 2.060m^2 đo đạc thực tế 1.986,4 m^2 tại xóm T, xã T, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Thái Nguyên.

Giao quyền quản lý đối với thửa đất 963, tờ bản đồ 15, diện tích 2.060m^2 đo đạc thực tế 1.986,4m^2 tại xóm T, xã T, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Thái Nguyên cho người đại diện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Đào Thị B quản lý.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị Q có trách nhiệm thu hoạch cây cối, tài sản trên diện tích đất 572,9m^2 tại thửa đất số 963 để trả lại nguyên trạng ban đầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ C (những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn) kiện đòi tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 960, tờ bản đồ 15, diện tích 1.140m^2 tại xóm T, xã T, thị xã P, Thái Nguyên đối với bà Nguyễn Thị O.

Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 07/5/2009 mang tên bà Nguyễn Thị O đối với thửa đất số 960, tờ bản đồ 15, diện tích 1.140m^2 tại xóm T, xã T, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Thái Nguyên của nguyên đơn (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị O kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T là đại diện theo ủy quyền của bà O rút một phần nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn đối với thửa đất 963 vì phía bị đơn đã

được cấp GCNQSD đất hợp pháp, ông N1 đã được bố mẹ tặng cho đất. Năm 2006 phát sinh tranh chấp, bà O đã có giấy trả lại 01 thửa đất là do bị sức ép từ phía nguyên đơn do đó không có giá trị; phía nguyên đơn: Xác định nguồn gốc cả 2 thửa đất là của bố mẹ để lại, việc chị O tự ý đi làm GCNQSD đất không có sự đồng ý của gia đình, của bố mẹ là không đúng. Việc chị O viết giấy trả lại một thửa đất là hoàn toàn tự nguyện. Gia đình ông H2 đang không có chỗ ở, chị O không chăm sóc bố mẹ khi bố mẹ ốm đau, bỏ mặc bố mẹ không trách nhiệm gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chỉ kháng cáo đối với thửa đất 963. Về nguồn gốc các đương sự đều xác định là của cụ C, cụ M3. Không có tài liệu về việc cụ C, cụ M3 cho ông N1, bà O và khi các cụ sống đã có tranh chấp. Bà O đã có đơn trả lại một thửa đất. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà O về nội dung vụ án. Án phí đề nghị xét lại vì đây là loại tranh chấp không có giá gạch. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu những tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị O kháng cáo bản án sơ thẩm vì cho rằng quyết định của bản án cấp sơ thẩm là không khách quan, không phù hợp với quy định của pháp luật sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng dân sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Mặt khác trong nội dung kháng cáo cũng không có ý kiến không đồng ý về vấn đề này.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất 963:

Theo phía nguyên đơn trình bày: Thửa đất 963 và thửa 960 tờ bản đồ số 15 xóm T, xã T, huyện P (nay là thị xã P) có nguồn gốc do cụ Đào Văn M3 (chết tháng 9/2011) và cụ Nguyễn Thị C (chết tháng 02/2013) khai phá sử dụng. Trên thửa 963 có nhà 5 gian do các cụ làm để ở từ trước.

Theo phía bị đơn trình bày: bà O kết hôn với ông Đào Văn N1 (con trai của cụ M3, cụ C) vào năm 1993. Sau khi kết hôn bà chung sống với bố mẹ chồng tại thửa 963 trên đất có ngôi nhà 5 gian do bố mẹ chồng làm từ trước còn thửa số 690 là đất bãi của người khác do bố mẹ đổi và xin HTX cấp đất thổ cư cho vợ chồng bà. Năm 1992 vợ chồng bà kê khai và được cấp GCNQSD đất đối với 2 thửa đất này. Chồng bà là ông Đào Văn N1 đã chết vào tháng 12/1992. Năm 1993 gia đình bà được cấp GCNQSD đất. Năm 2006 bà chuyển sang ở tại thửa 960 vì cụ M3, cụ C nói là chỉ được sử dụng một thửa nên bà đồng ý viết đơn tự nguyện trả lại thửa 963 cho cụ M3, cụ C. Khi chuyển sang thửa 960, bà O đã dỡ toàn bộ công trình phụ đã làm tại thửa 963 sang thửa 960 để trả lại thửa 963 cho cụ M3, cụ C.

Tuy nhiên sau đó bà đã rút lại đơn. Năm 2009 nhà nước có chính sách cấp GCNQSD đất, bà O đã kê khai cả 2 thửa đất này. Khi cụ C, cụ M3 còn sống đã có tranh chấp đối với hai thửa đất này nhưng chưa giải quyết được thì hai cụ chết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Ủy ban nhân dân thi xã P có ý kiến xác nhận việc cấp GCNQSD đất lần đầu năm 1993 cho ông Đào Văn N1 chưa đảm bảo theo đúng quy trình, Hội đồng xét cấp GCNQSD đất xã T đã xét duyệt cấp cho ông N1 khi ông N1 đã chết.

Quá trình giải quyết tại Ủy ban nhân dân xã T: Bà O, cụ C đều thừa nhận tại thời điểm kê khai cấp GCNQSD đất cả 2 người đều không ký những nội dung kê khai cấp GCNQSD đất vào thời điểm 1992. Cụ C xác định cụ và cụ M3 đều chưa cho vợ chồng bà O, ông N1 hai thửa đất này.

Tại thửa đất 963 tờ bản đồ 15 hiện tại bà Q đang sử dụng 572,9m^2 từ trước năm 1992. Trong quá trình đo đạc đã đo cả phần bà Q đang sử dụng nằm trong thửa 963 và cấp cho ông N1 sau đó cấp đổi cho bà O. Như vậy việc cấp GCNQSD đất cho ông N1 năm 1993 sau cấp đổi cho bà O là không đúng quy định. Bà Q xác nhận được bố mẹ cho mượn 572,9m2 đất tại thửa 963 để canh tác từ 1982 cho đến nay, hiện chưa được cấp GCNQSD đất. Từ khi sử dụng bà không được biết thửa đất này là đã được cấp cho ông N1 sau lại cấp đổi cho bà O. Nay gia đình muốn lấy lại thì bà Q nhất trí.

Như vậy, về nguồn gốc thửa đất 963: Có cơ sở xác định là do cụ M3, cụ C khai hoang sử dụng. Khi bà O kết hôn với ông N1 mới về ở tại đây. Việc tranh chấp phát sinh năm 2006 khi cụ C, cụ M3 phát hiện bà O đã có GCNQSD đất đối với cả 2 thửa đất trên và có đơn yêu cầu giải quyết. Quá trình giải quyết hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, bà O thừa nhận 2 thửa đất trên có nguồn gốc của cụ C, cụ M3 và viết giấy tự nguyện trả lại thửa 963 cho cụ C, cụ C, cụ M3 đã đồng ý tuy nhiên việc chuyển tên cho cụ C, cụ M3 trong GCNQSD đất ở thời điểm này chưa thực hiện được vì khi đó bà O đang thế chấp để vay tiền ngân hàng. Đến 2008, sau khi đã trả hết nợ ngân hàng, nhưng bà O vẫn không thực hiện cam kết, do đó cụ C, cụ M3 lại khiếu kiện tiếp khi sự việc chưa giải quyết xong thì 2 cụ chết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà O thay đổi lời khai nhưng không có căn cứ chứng minh nguồn gốc hai thửa đất trên là của bà O.

[2.2] Đối với thửa 960: Theo bà O trình bày thì thửa đất này do cụ C, cụ M3 xin đất của HTX cho vợ chồng bà; Theo nguyên đơn trình bày thì thửa 960 do cụ C, cụ M3 đổi đất và xin HTX cắm đất làm nhà ở cho anh Đào Văn H2 công tác tại Bắc Kạn để khi về hưu về làm nhà. Tuy nhiên, phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã P, địa chính xã đều xác định thời điểm đó HTX cắm đất không có hồ sơ nên không có cơ sở khẳng định người xin đất HTX và HTX cắm đất cho ai. Hiện gia đình bà O sử dung xây nhà trên đất và ở từ 2006 đến nay: Trong quá trình sử dụng, bà O đã xây dựng nhà ở kiên cố và đã được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này và không có tranh chấp trong quá trình xây dựng và sử dụng nhà. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi thửa đất này là có căn cứ.

Từ những đánh giá, phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ do đó không có cơ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị O, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung vụ án.

[3]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm được tính theo án phí không giá ngạch.

- Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà O không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị O, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên về án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị O phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà O về việc bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Giữ nguyên các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị O không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị O 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000018 ngày 06/5/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND tỉnh Thái Nguyên;*
- *Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, phòng HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Huyền Cường